

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN

TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 12.349 CHỈ TIÊU

Giờ: Ngày 21 tháng 7 năm 09

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2009	06 tháng đầu năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	253,000,470,467	261,010,867,448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	2,254,078,092	3,478,071,738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	250,746,392,375	257,532,795,710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	187,795,230,164	202,367,032,821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62,951,162,211	55,165,762,889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	436,120,206	880,682,962
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	14,974,183,893	6,934,484,406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,875,347,104	5,286,967,445
8. Chi phí bán hàng	24		11,422,689,521	13,526,319,215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,570,477,719	7,302,860,903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		30,419,931,284	28,282,781,327
11. Thu nhập khác	31	VI.25	1,091,609,558	536,113,025
12. Chi phí khác	32	VI.26	1,195,081,599	1,308,624,726
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(103,472,041)	(772,511,701)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,316,459,243	27,510,269,626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	2,061,589,163	2,744,676,072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.30	28,254,870,080	24,765,593,554
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			(8,812,149)	31,119,365
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			28,263,682,229	24,734,474,189
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,909	3,054

Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thanh Hải
Nguyễn Văn Thanh Hải

Lập, Ngày tháng năm 2009

Tổng Giám đốc

Lương Văn Hóa
Lương Văn Hóa